

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 345/2016/BC-HĐQT

Hoà Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX

Năm báo cáo: 2015

I. THÔNG TIN CHUNG.

1. Thông tin khái quát.

- Tên giao dịch: **Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex**
- Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số: 5400310164 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp ngày 17/12/2009 và thay đổi lần thứ 1 ngày 18/1/2011.
- Vốn điều lệ: 500.000.000.000 đồng (*Năm trăm tỷ đồng*).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 500.000.000.000 đồng (*Năm trăm tỷ đồng*).
- Địa chỉ: Xóm Vật Lại – xã Phú Minh – huyện Kỳ Sơn – tỉnh Hòa Bình.
- Số điện thoại: 0218 3840 146.
- Số fax: 0218 3840 148.
- Website: viwasupco.com.vn
- Mã cổ phiếu: VCW (Đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam)

2. Quá trình hình thành và phát triển.

- Công ty TNHH MTV Nước sạch Vinaconex được thành lập theo Quyết định số 0182/2009/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 3 năm 2009 của HĐQT Tổng Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng - Vinaconex để quản lý, vận hành và khai thác dự án sau đầu tư;

- Tháng 9 năm 2009: Công ty chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo Quyết định số: 0661/QĐ-HĐQT ngày 22 tháng 9 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam – Vinaconex về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Nước sạch Vinaconex thành Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex; trong đó Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu & Xây dựng Việt Nam – Vinaconex sở hữu cổ phần chi phối (94.6 % vốn điều lệ);

- Tháng 10/2010 Tổng Công ty cổ phần Vinaconex đã chuyển nhượng 43,6% vốn điều lệ cho Công ty Acuatico Pte, Ltd.; Hiện Tổng Công ty cổ phần Vinaconex đang nắm giữ 51% vốn điều lệ Công ty.

– Hiện nay Công ty đang triển khai các thủ tục để Đầu tư Giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m³/ngày đêm, đặc biệt là đầu tư trước 21km tuyến ống truyền tải nước sạch dọc Đại lộ Thăng Long.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh.

– Hoạt động chính hiện nay của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164, gồm các ngành nghề cụ thể như sau:

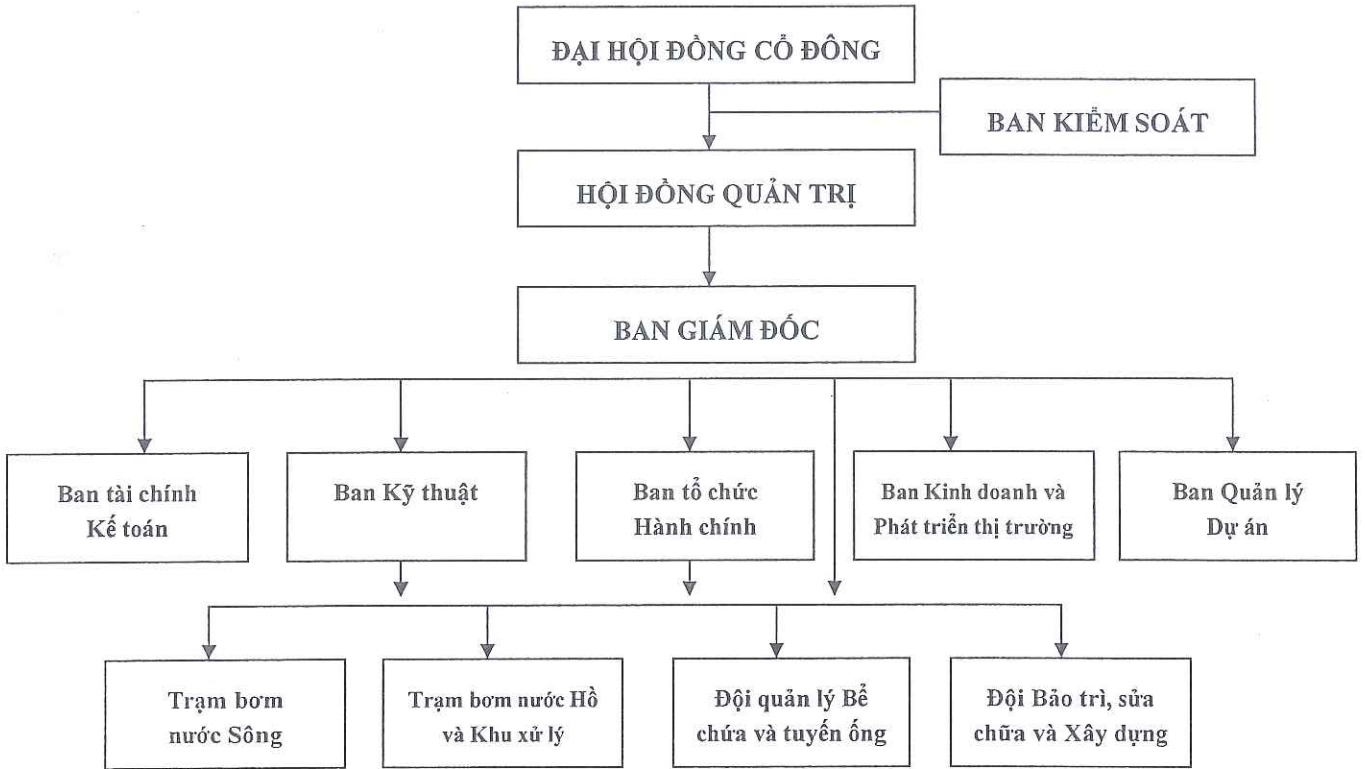
+ Sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

+ Địa bàn Kinh doanh: Hiện nay Công ty đang cấp nước cho toàn bộ phía Tây Nam thành phố Hà Nội gồm các quận: Thanh Xuân, Hoàng Mai, Cầu Giấy, Hà Đông và một số quận nội thành thành phố Hà Nội và một số khu vực khác thuộc Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị “Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai - Miếu Môn – Hà Đông – Hà Nội”.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

a) Sơ đồ tổ chức:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX



b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

• **Đại hội đồng cổ đông**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên vào tháng Tư hàng năm. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

- + Báo cáo tài chính kiểm toán hàng năm;
- + Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của công ty, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
- + Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên; Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
- + Kế Hoạch Kinh Doanh Hàng Năm của Công Ty;

- + Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- + Và các vấn đề được ghi trong Điều lệ Công ty.
- **Hội đồng Quản trị**
 - Hội đồng quản trị sẽ có 5 thành viên. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
 - Hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông.
 - Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ, các quy chế nội bộ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nhiệm vụ sau:
 - (a) Quyết định kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty;
 - (b) Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
 - (c) Quyết định cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty, quy chế quản lý nội bộ; quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác;
 - (d) Giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác;
 - (e) Bổ nhiệm và bãi nhiệm các thành viên Ban Giám đốc của Công ty theo đề nghị của Tổng Giám đốc và quyết định mức lương của họ;
 - (f) Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
 - (g) Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
 - (h) Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
 - (i) Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;
 - (j) Giám sát Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty.
 - (k) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng Giám đốc hoặc các chức danh quản lý khác hoặc một người đại diện của Công ty khi Hội đồng quản trị cho rằng đó là vì lợi ích tối cao của Công ty. Việc bãi nhiệm nói trên không được trái với các quyền theo Hợp đồng của những người bị bãi nhiệm (nếu có).

- (l) Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh, tổ chức việc chi trả cổ tức;
 - (m) Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.
 - (n) Trình báo cáo quyết toán tài chính hàng năm lên đại hội đồng cổ đông.
 - (o) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.
- Những vấn đề sau đây phải được Hội đồng quản trị phê chuẩn:
- (a) Thành lập chi nhánh hoặc các văn phòng đại diện của Công ty;
 - (b) Thành lập các công ty con của Công ty;
 - (c) Trong phạm vi quy định tại Điều 149.2 của Luật Doanh nghiệp và trừ trường hợp quy định tại Điều 162.3 Luật Doanh nghiệp phải do Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn, Hội đồng quản trị tùy từng thời điểm quyết định việc thực hiện, sửa đổi và hủy bỏ các hợp đồng lớn của Công ty (bao gồm các hợp đồng mua, bán, sáp nhập, thuê tóm công ty và liên doanh);
 - (d) Chỉ định và bãi nhiệm những người được Công ty uỷ nhiệm là đại diện thương mại và Luật sư của Công ty;
 - (e) Việc vay nợ và việc thực hiện các khoản thế chấp, bảo đảm, bảo lãnh và bồi thường của Công ty;
 - (f) Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Điều 162.1 của Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - (g) Chấp thuận các hợp đồng và giao dịch có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người địa diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của Công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.
 - (h) Việc mua hoặc bán cổ phần của những công ty khác được thành lập ở Việt Nam hay nước ngoài;
 - (i) Việc định giá các tài sản góp vào Công ty không phải bằng tiền liên quan đến việc phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu của Công ty, bao gồm vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ và bí quyết công nghệ;
 - (j) Việc công ty mua hoặc thu hồi không quá 10% mỗi loại cổ phần;
 - (k) Các vấn đề kinh doanh hoặc giao dịch mà Hội đồng quyết định cần phải có sự chấp thuận trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình;

- | | |
|---------------------------|------------|
| 3. Ông Nguyễn Anh Việt | Thành viên |
| 4. Bà Phạm Thị Phương An | Thành viên |
| 5. Bà Lương Thị Lan Hương | Thành viên |

• **Ban Kiểm soát**

- Số lượng thành viên Ban kiểm soát là ba (03) thành viên. Thành viên Ban kiểm soát phải là người có chuyên môn về tài chính kế toán. Thành viên này không phải là nhân viên trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty và không phải là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập đang thực hiện việc kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty. Ban kiểm soát phải chỉ định một thành viên là cổ đông của công ty làm Trưởng ban. Trưởng ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- (a) Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát và hoạt động với tư cách là Trưởng ban kiểm soát;
- (b) Yêu cầu Công ty cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo các thành viên của Ban kiểm soát;
- (c) Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình lên Đại hội đồng cổ đông.

- Cổ đông nắm giữ ít hơn 10% cổ phần có quyền biểu quyết trong thời hạn liên tục ít nhất sáu tháng có thể tập hợp phiếu bầu vào với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 30% được đề cử một ứng viên; từ 30% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 50% trở lên được đề cử tối đa ba (03) ứng viên.

- Các thành viên của Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bổ nhiệm, nhiệm kỳ của Ban kiểm soát không quá năm (05) năm; thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

- Thành viên Ban kiểm soát không còn tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

- (a) Thành viên đó bị pháp luật cấm làm thành viên Ban kiểm soát;
- (b) Thành viên đó từ chức bằng một văn bản thông báo được gửi đến trụ sở chính cho Công ty;
- (c) Mất năng lực hành vi dân sự;
- (d) Thành viên đó vắng mặt không tham dự các cuộc họp của Ban kiểm soát liên tục trong vòng 12 tháng liên tục, và trong thời gian này Ban kiểm soát không cho phép thành viên đó vắng mặt và đã phán quyết rằng chức vụ của người này bị bỏ trống;

- Thành viên đó bị cách chức thành viên Ban kiểm soát theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

○ **BKS nhiệm kỳ 2015 - 2020 gồm:**

- | | |
|------------------------------|------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang | Trưởng Ban |
|------------------------------|------------|



2. Ông Nguyễn Đức Tài Thành viên
3. Bà Nguyễn Thị Mai Hương Thành viên

• **Ban Giám đốc**

- Công ty thành lập Ban Giám đốc mà theo đó bộ máy quản lý sẽ chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị. Ban Giám đốc sẽ bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc Tài chính và các cán bộ quản lý khác được Hội Đồng Quản Trị bổ nhiệm.

- Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc và các thành viên Ban Giám đốc có thể đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị.

- (a) Thực hiện các nghị quyết của Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư của Công ty đã được Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- (b) Quyết định tất cả các vấn đề không cần phải có nghị quyết của Hội đồng quản trị, bao gồm việc thay mặt công ty ký kết các hợp đồng tài chính và thương mại, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh thường nhật của Công ty theo những thông lệ quản lý tốt nhất; có quyền thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết nhằm bảo đảm duy trì hoạt động bình thường của Công ty trong trường hợp có sự cố hoặc thảm họa tự nhiên nhưng phải báo cáo trong thời gian sớm nhất cho Hội đồng quản trị, và Hội đồng quản trị có quyền xem xét và quyết định các biện pháp và giải pháp phù hợp sau đó;
- (c) Kiến nghị cơ cấu tổ chức bộ máy công ty, số lượng, các loại cán bộ quản lý mà công ty cần thuê để Hội đồng quản trị phê chuẩn, đề xuất để Hội đồng quản trị quyết định hệ thống mức lương, thù lao, các lợi ích của cán bộ quản lý;
- (d) Quyết định số lượng, mức lương, trợ cấp, lợi ích, việc bổ nhiệm, miễn nhiệm các cán bộ, người lao động thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc;
- (e) Vào ngày 31 tháng 10 hàng năm, Tổng Giám đốc phải trình Hội đồng quản trị phê chuẩn kế hoạch kinh doanh chi tiết cho năm tài chính tiếp theo trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu của ngân sách phù hợp cũng như kế hoạch kinh doanh năm (05) năm.
- (f) Thực thi kế hoạch kinh doanh hàng năm được Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị thông qua;
- (g) Đề xuất những biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý của Công ty;
- (h) Chuẩn bị các bản dự toán dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty (sau đây gọi là bản dự toán) phục vụ hoạt động quản lý dài hạn, hàng năm và hàng tháng của Công ty theo kế hoạch kinh doanh. Bản dự toán hàng năm (bao gồm cả bản cân đối kế toán, báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ dự kiến) cho từng năm tài chính sẽ phải được trình để Hội đồng quản trị thông qua và phải bao gồm những thông tin quy định tại các quy chế của Công ty.

- (i) Thực hiện tất cả các hoạt động khác theo quy định của Điều lệ này và các quy chế của Công ty, các nghị quyết của Hội đồng quản trị, hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc và pháp luật.

- Các nhiệm vụ khác được quy định tại Điều lệ.

Ban Giám đốc gồm:

- | | |
|--------------------------|--------------------|
| 1. Ông Nguyễn Văn Tồn | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Trương Quốc Dương | Phó Tổng giám đốc |
| 3. Ông Hoàng Văn Anh | Kế toán trưởng |
| 4. Ông Bùi Đăng Khoa | Giám đốc Tài chính |

Các Ban nghiệp vụ, đơn vị trực thuộc Công ty gồm:

1. Ban Tổ chức Hành
2. Ban Tài chính Kế toán
3. Ban Kỹ thuật
4. Ban Kinh doanh Phát triển thị trường
5. Ban Quản lý Dự án
6. Trạm bơm nước Sông
7. Trạm bơm nước Hồ
8. Phân xưởng nước sạch
9. Đội Bảo trì sửa chữa và Xây dựng
10. Đội Quản lý Bể chứa và Tuyến ống

5. Định hướng phát triển

– Công ty đang cấp nước ổn định, liên tục, đảm bảo lưu lượng, áp lực và chất lượng theo đúng tiêu quy định của Bộ Y tế cho chính quyền và nhân dân phía Tây Nam thành phố Hà Nội, Gồm các quận: Thanh Xuân, Hà Đông, Hoàng Mai, một phần của Quận Cầu Giấy, Đống Đa, huyện Từ Liêm và một số Doanh nghiệp, Đơn vị nằm trên hệ thống truyền tải Nước sạch dọc Đại lộ Thăng Long, với số lượng là 13 khách hàng, với công suất Giai đoạn 1 hiện nay là 300.000m³/ngđ.

– Công ty đang triển khai Đầu tư Giai đoạn 2, trước hết là đầu tư 21km đường ống truyền tải nước sạch của Dự án, nâng công suất lên 600.000m³/ngđ và hướng đến năm 2050 đạt 1.500.000m³/ngđ theo Quyết định số 499/QĐ-TTg ngày 21/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch cấp nước Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

6. Các rủi ro:

Nhu cầu đăng ký sử dụng nước của khách hàng rất lớn, ngày càng gia tăng tuy nhiên khả năng cung cấp của Viwasupco bị hạn chế do nhà máy đã khai thác hết công suất của tuyến ống truyền tải nước sạch.

Tốc độ tăng trưởng sản lượng từ 2011 đến 2015 là 29%. Tuy nhiên đến năm 2014 là năm nhà máy phát huy tối đa công suất theo thiết kế nên sản lượng bán ra năm 2015 giữ ở mức tương đương năm 2014. Chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị	2011	2012	2013	2014	2015
1	Sản lượng	m ³ /ngđ	139,418	192,800	218,602	228,078	233,129
2	Tốc độ tăng trưởng sản lượng	%	29%	38%	13%	5%	2%
3	Số lượng khách hàng		7	9	10	11	13

- Do giới hạn của việc phân vùng cấp nước, trong đó Công ty chỉ được cấp nước ở khu vực phía Tây Nam của thành phố Hà Nội. Trong khi các khu công nghiệp và đô thị dọc Đại lộ Thăng Long và khu phía Tây Nam đang phải dừng, dẫn tiến độ thi công do suy thoái kinh tế.

- Một trong những chi phí lớn trong tổng chi phí sản xuất là chi phí điện năng. Giá điện luôn trong xu hướng tăng trong khi đó lộ trình tăng giá nước của Thành phố Hà Nội còn rất thấp so với các Thành phố khác và chỉ đủ để bù đắp chi phí sản xuất của doanh nghiệp với mức lãi định mức.

- 90% tổng lượng nước được bán cho 3 khách hàng chính bao gồm Viwaco, Hawaco và Nước sạch Hà Đông. Vì vậy mà những thay đổi bất thường trong nhu cầu của các công ty này sẽ ảnh hưởng lớn đến quá trình sản xuất, kinh doanh của Công ty.

- Chi phí bảo dưỡng tăng cao trong năm 2015 một phần là do công ty chi phí cho công tác khắc phục sự cố tuyến ống và các thiết bị, máy móc đã sử dụng lâu ngày. Việc xảy ra sự cố tuyến ống truyền tải nước sạch có thể ảnh hưởng đến sản lượng, doanh thu cũng như sự hài lòng của khách hàng đối với Viwasupco.

- Công suất và chất lượng của ống truyền tải: Viwasupco sử dụng vật liệu mới là ống Cốt sợi Thủy tinh lại chạy dọc giữa giải phân cách của Đại lộ Thăng Long, qua nhiều khu vực có nền địa chất yếu, không ổn định với mật độ ô tô chở vật liệu xây dựng lưu thông hàng ngày rất cao nên luôn tiềm ẩn những nguy cơ xảy ra rò rỉ và vỡ ống trong khi Công ty chỉ có một đường ống độc đạo rất nguy hiểm khi có bất kỳ sự cố nào xảy ra.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2015:

STT	Nội dung	Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Tỷ lệ	Ghi chú
-----	----------	--------------	---------------	-------	---------

		2015	2015	thực hiện	
1	Sản lượng m ³	83.507.990	85.092.156	102%	
2	Tổng Doanh thu	395.607.501.197	404.773.347.500	102%	
3	Tổng Chi phí	286.162.415.060	257.526.726.521	90%	
4	Lợi nhuận trước thuế	109.445.086.137	147.263.621.979	135%	
5	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	-	-		
6	Lợi nhuận sau thuế	109.445.086.137	147.263.621.979	135%	

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Thành viên Ban Giám đốc

2.1.1 Ông Nguyễn Văn Tồn - Ủy viên Hội đồng quản trị - Tổng Giám đốc Công ty

Kỹ sư Xây dựng – Ngành Cấp thoát nước, Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh.

Được bầu là Ủy viên HĐQT Công ty và Tổng Giám đốc Công ty từ tháng 9 năm 2009. Ông Nguyễn Văn Tồn đã có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng (chuyên ngành cấp thoát nước) và kinh nghiệm trong việc quản lý các dự án có vốn trong và ngoài nước.

2.1.2 Ông Trương Quốc Dương – Phó Tổng Giám đốc Công ty.

Kỹ sư Xây dựng, Cử nhân Quản trị Kinh doanh.

Ông Trương Quốc Dương được bầu làm Phó Tổng Giám đốc Công ty từ tháng 6 năm 2013, được giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý Ban Quản lý Dự án trực thuộc Công ty cổ phần Nước sạch Vinaconex. Ông Trương Quốc Dương có nhiều năm kinh nghiệm trong ngành Xây dựng và Quản lý dự án.

a. Chính sách đối với người lao động.

Số lượng cán bộ nhân viên:

Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2015 là 170 lao động. Trong đó:

- + Trình độ trên Đại học: 1 người
- + Trình độ Đại học: 65 người
- + Trình độ Cao đẳng, Trung cấp: 9 người
- + Công nhân kỹ thuật: 95 người
- + Lao động phổ thông: 1 người

Năm 2015, mặc dù tình hình kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, nhưng Công ty vẫn đảm bảo chi trả lương và các chế độ theo quy định của Pháp Luật đầy đủ, kịp thời cho người lao động. Không để xảy ra tình trạng nợ lương, nợ tiền BHXH; Công ty có chính sách tiền lương hợp lý và

hàng năm Công ty đều xem xét xây dựng kế hoạch quỹ lương để đảm bảo phù hợp với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị và đúng quy định pháp luật về tiền lương.

Công ty luôn chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, cử CBCNV tham gia các khóa học đào tạo nhằm bồi dưỡng nâng cao trình độ, nghiệp vụ cho CBCNV, cũng như cử cán bộ tham gia các khóa học cập nhật những thay đổi về cơ chế chính sách, những quy định mới. Giải quyết các chế độ BHXH ngắn hạn như ốm đau, thai sản ... cho người lao động kịp thời.

Tổ chức tặng quà cho người lao động và con em gia đình chính sách nhân dịp 27/7, 1/6, rằm Trung Thu... khuyến khích động viên CBCNV hăng say công tác và gắn bó với Công ty.

Khen thưởng, động viên kịp thời đối với CBCNV có thành tích, sáng kiến cải tiến kỹ thuật tạo động lực và góp phần nâng cao năng suất, chất lượng lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

- a) Các khoản đầu tư lớn: Không có.
- b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

- a) Tình hình tài chính

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Tổng giá trị tài sản	1.251.844.276.309	1.134.796.569.098	1.092.279.321.953	1.120.014.849.050
2	Doanh thu thuần	283.856.125.473	361.241.832.889	361.290.161.356	401.974.350.395
3	Lợi nhuận từ HĐKD	178.633.639	64.337.875.128	89.761.827.364	147.277.771.635
4	Lợi nhuận khác	72.889.068	5.109.091	(15.282.671)	(14.149.656)
5	Lợi nhuận trước thuế	251.522.707	64.342.984.219	89.746.544.693	147.263.621.979
6	Lợi nhuận sau thuế	251.522.707	64.342.984.219	89.746.544.693	147.263.621.979

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2012, 2013, 2014 và BCTC năm 2015 của VIWASUPCO

- b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2015	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	1,07	1,45	

+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLĐ - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,01	1,36	
2. <i>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0,5	0,63	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	1,01	0,39	
3. <i>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <u>Giá vốn hàng bán</u> Hàng tồn kho bình quân	19	4,09	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,33	0,36	
4. <i>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,25	0,37	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0,16	0,21	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0,08	0,13	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,25	0,37	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

STT	Nội dung	Chi tiết	Tỷ lệ
1	Mã giao dịch:	VCW	
2	Mệnh giá:	10.000 đồng/cổ phần	
3	Thị trường niêm yết:		
4	Người chịu trách nhiệm CBTT	Ông Vương Ngọc Văn Giám đốc Ban Tổ chức Hành chính	
5	Tổng số cổ phần đang lưu hành	500.000.000	100%
6	Loại cổ phần	Phổ thông	

b) Cơ cấu cổ đông:

STT	Cơ cấu cổ đông	Cổ phần	Tỷ lệ
-----	----------------	---------	-------

1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25.500.000	51%
2	Công ty cổ phần tư vấn Xây dựng Vinaconex	100.000	0,2%
3	Công ty Acuatico Pte Ltd	21.800.000	43,6%
4	Các cổ đông khác	2.500.000	5%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: 25.000 cổ phần (Công ty cổ phần Vinaconex - Dung Quất).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2015	Thực hiện năm 2015	Tỷ lệ thực hiện %	Ghi chú
	Sản lượng m ³	83.507.990	85.092.156	102	
I	Tổng Doanh thu	395.607.501.197	404.790.348.500	102	
1	Doanh thu từ bán nước	395.240.382.287	401.974.350.395	102	
2	Doanh thu trợ giá				
3	Doanh thu xây lắp				
4	Doanh thu tài chính	367.118.910	2.798.997.105	762	
5	Thu nhập khác		17.001.000		
II	Tổng Chi phí	286.162.415.060	257.526.726.521	90	
1	Hóa chất- Điện năng	62.590.236.640	62.617.756.625	100	
2	Tổng Chi phí Lương và các chi phí liên quan	23.490.419.115	22.601.472.738	96	
3	Khấu hao	120.083.982.916	100.799.395.501	84	
4	Phí môi trường rừng	3.340.319.585	3.443.312.824	103	
5	Thuế tài nguyên	3.952.403.823	4.027.652.044	102	
6	Chi phí xây lắp				
7	Chi phí Bảo dưỡng, khắc phục sự cố...	20.291.055.183	13.539.935.706	67	
8	Chi phí tài chính	37.554.314.940	34.795.748.045	93	
	<i>Chi phí lãi vay</i>	35.054.314.940	30.334.261.837	87	
	<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	2.500.000.000	4.461.486.208	178	
9	Chi phí quản lý, bán hàng khác	14.859.682.858	15.701.453.038	106	
III	Lợi nhuận trước thuế	109.445.086.137	147.263.621.979	135	
IV	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp				
V	Lợi nhuận sau thuế	109.445.086.137	147.263.621.979	135	

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2015:

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch 2016	Tỷ lệ thực hiện
I	Lợi nhuận trước thuế	147.263.621.979	169.794.528.648	115
	Điều chỉnh:			
	Chi phí khấu hao	101.201.336.128	96.191.054.384	95
	Chi phí tài chính	29.731.693.181	24.632.038.514	83
	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.461.486.208	1.136.882.000	25
	Thay đổi vốn lưu động trong năm	(12.933.715.046)	(38.494.755.831)	298
	Lãi tiền gửi ngân hàng	(2.798.997.105)	(1.667.495.778)	60
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	266.925.425.345	251.592.251.937	94
	Chi phí đầu tư và mua sắm tài sản	(42.637.150.845)	(916.055.103.877)	2148
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(42.637.150.845)	(949.742.885.127)	2228
	Lãi vay trả trong kỳ	(30.964.194.982)	(24.632.038.514)	80
	Nợ gốc vay trả trong kỳ	(143.778.600.440)	(114.862.787.262)	80
	Lãi tiền gửi	2.798.997.105	1.667.495.813	60
	Tiền vay nhận được trong kỳ	27.460.993.413	806.128.491.412	2936
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(144.482.804.904)	668.301.161.450	
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	79.805.469.596	(29.849.471.741)	
V	Số dư tiền đầu năm	52.601.146.456	132.406.616.052	252
VI	Số dư tiền cuối năm	132.406.616.052	102.557.144.311	77

2. Các hoạt động triển khai trong năm 2015.

a. Ban Tổ chức Hành chính

- Làm tốt các công tác chuẩn bị và góp phần tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 thành công tốt đẹp.
- Thực hiện việc công bố thông tin của Công ty đại chúng cơ bản theo đúng Quy định của pháp luật
- Phối hợp với các Ban nghiệp vụ và Thư ký Công ty làm tốt công tác chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị thường niên, đột xuất và xin ý kiến bằng văn bản ... trình Hội đồng quản trị ký ban hành.
- Chủ trì việc giải quyết đầy đủ các chế độ chính sách cho người lao động trong Công ty như: Chế độ thai sản, ốm đau, trích nộp BHXH, BHYT, BHTN ... với số tiền hơn 1,2 tỷ đồng (trong đó giải quyết các chế độ cho người lao động hơn 27 triệu đồng).

- Làm tốt công tác tổ chức điều động, giới thiệu bổ nhiệm, miễn nhiệm và công tác tuyển dụng nhân sự để bổ sung cho các Ban nghiệp vụ, đơn vị còn thiếu đáp ứng yêu cầu công việc được giao cụ thể như:
 - + Công tác bổ nhiệm cán bộ: đã làm thủ tục bổ nhiệm cho 07 đồng chí là Giám đốc, Phó Giám đốc Ban Quản lý Dự án, Ban Kinh doanh, Ban Tổ chức Hành chính ...
 - + Làm thủ tục thôi giao nhiệm vụ cho 04 đồng chí chuyển làm công việc khác theo đúng trình tự thủ tục quy định của Tổng Công ty, Công ty.
 - Công tác tuyển dụng nhân sự: Năm 2015 Công ty đã tuyển 19 Cán bộ nhân viên, trong đó có: 15 Kỹ sư và 4 Cử nhân.
 - Thực hiện nâng bậc cho 24 đồng chí và chuyển ngạch cho 02 đồng chí theo đúng trình tự quy định của Pháp luật và của Công ty. Trong năm 2015 đã nâng lương cố định cho 106 CBCNV đảm bảo phù hợp với năng lực và yêu cầu công việc được giao.
 - Công tác đào tạo: Làm tốt công tác đào tạo cán bộ nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV hoàn thành tốt công việc được giao. Năm 2015 Công ty đã cử 28 lượt cán bộ tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng trình độ chuyên môn nghiệp vụ với số tiền hơn 40 triệu đồng.
 - Công tác an toàn vệ sinh lao động: luôn đảm bảo môi trường làm việc “Xanh – Sạch – Đẹp”
 - Công tác bảo vệ an ninh trật tự: Giữ gìn an ninh trật tự và phối hợp với lực lượng Công an các cấp và Công an xã trong công tác tuần tra, kiểm tra nên trong năm 2015 không để xảy ra tình trạng mất cắp tài sản và mất trật tự trên địa bàn.
 - Phối hợp với tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên thực hiện tốt công tác chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV cụ thể như: Tổ chức cho CBCNV trực Tết cũng như các ngày lễ lớn của dân tộc trong không khí đầm ấm, tiết kiệm và hiệu quả. Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa văn nghệ, tạo sân chơi lành mạnh cho CBCNV sau các giờ nghỉ.
- b. Công tác kỹ thuật:
- Thực hiện sản xuất nước an toàn đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế đề ra QCVN số: 01 2012/BYT;
 - Công tác bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị theo đúng kế hoạch yêu cầu quy trình công nghệ; Duy trì cung cấp nước an toàn và ổn định cho khách hàng.
- c. Công tác đầu tư, kinh doanh và phát triển thị trường:
- Phối hợp cùng Công ty CP Đầu tư xây dựng và Kinh doanh Nước sạch (VIWACO), Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông, Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội, Công ty CP Dịch vụ địa chất, Khu đô thị Bắc An Khánh, Khu đô thị An Khánh – An Thượng và Công ty Cp VICOSTONE , Ban quản lý làng văn hóa các dân tộc Việt Nam, Công ty CP SX TM Ngọc Hải, Cty BĐS Xuân Cầu, Trường ĐH Chính trị , Trung tâm đào tạo, huấn luyện Viettel để cung cấp nước ổn định.

- Mua sắm vật tư, công cụ dụng cụ phục vụ công tác bảo trì sửa chữa.
- Kết quả thực hiện năm 2015 về việc cung cấp nước sạch như sau:

Stt	Nội dung	Sản lượng tiêu thụ (m ³)	Bình quân ngày đêm (m ³)
1	Kế hoạch năm 2015	83.507.990	228.789
2	Kết quả thực hiện năm 2015	85.092.156	233.129
3	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch %	102%	

d. Công tác Tài chính kế toán:

- Làm việc với các tổ chức tín dụng để huy động vốn cho giai đoạn 2, trong đó hai ngân hàng là VCB và BIDV đã ký hợp đồng cho vay Phân kỳ 1. (Đã hoàn thành nhiệm vụ trong quyết tâm thư đã ký đầu năm)

- Cân đối nguồn tiền trả nợ gốc và lãi ngân hàng đúng hạn, đảm bảo chi trả nợ mua vật tư hóa chất, điện năng phục vụ sản xuất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.

- Thực hiện chi trả lương và các chế độ bảo hiểm đầy đủ đúng hạn cho người lao động.
- Thực hiện trích nộp kinh phí công đoàn đầy đủ đúng theo chế độ Nhà nước quy định.
- Thực hiện các chế độ chính sách theo chuẩn mực kế toán Việt nam

e. Công tác Đầu tư :

Tình hình và kết quả triển khai các dự án đầu tư:

Hồ sơ dự án đầu tư xây dựng công trình.

- Đã phê duyệt FS để phục vụ đầu tư xây dựng trước 21km tuyến ống.
- Công ty Viwasupco đang hoàn thiện thủ tục pháp lý, hoàn thiện hồ sơ FS điều chỉnh.

Công tác chấm thầu

- Các gói đã hoàn tất việc lựa chọn nhà thầu bao gồm: TV01, TV02, TVKS03, TVGS04, TVTC11, CCOT14.

- Các gói thầu đã mở thầu và đang trong quá trình chấm thầu: CCOG 09, CCTB10.

- Các gói thầu đang chuẩn bị công tác lựa chọn nhà thầu: TV15, TV16, TV17, TV18, TV19, TV06, TV07, TVQ05, BH08, KT13, MS01.

Tình hình triển khai thực hiện gói thầu TV-TC11:

➤ Công tác thiết kế bản vẽ thi công là lập dự toán:

- Đã thẩm tra bản và phê duyệt bản vẽ thiết kế thi công ống qua Đào Nguyên, Sông Tích
- Đã thẩm tra bản và phê duyệt bản vẽ phần xây dựng đoạn qua Sông Đáy
- Nhà thầu đã trình nộp BVTKTC theo ý kiến góp ý của TVGS, TVTTr.

- Nhà thầu đã trình Dự toán thiết kế thi công.
- Công tác các thủ tục pháp lý chuẩn bị thi công:
 - Chủ đầu tư đã phê duyệt các biện pháp thi công cho nhà thầu.
 - Nhà thầu đã hoàn thiện thủ tục pháp lý.
 - Công tác xin giấy phép: Đủ đáp ứng điều kiện thi công
 - Đã xin được giấy phép thi công cho toàn bộ các sông, kênh mương trên toàn tuyến.
 - Đối với Giấy phép thi công của toàn tuyến đoạn 21km phần đường bộ Sở giao thông vận tải không cấp giấy phép thi công toàn tuyến mà chỉ cấp giấy phép thi công từng đoạn theo tiến độ thi công
 - Đã có giấy phép thi công từ Km25+867 đến Km27+968, Km27+968 đến Km29+600, từ Km 15+622 đến Km23+067.
 - Công tác giải phóng mặt bằng thi công:
 - Đã hoàn thành việc xin cấp giấy phép thi công.
 - Cây xanh:
 - Đã thống nhất được kinh phí di chuyển cây xanh là do Thành phố Hà Nội hỗ trợ.
 - Cơ bản di chuyển xong cây xanh đoạn từ Km16+00 đến Km29+600. Các đoạn còn lại dự kiến di chuyển xong trong tháng 3/2016
 - Các công trình trên tuyến:
 - Đã có thỏa thuận kỹ thuật và thống nhất biện pháp thi công bảo vệ với các đơn vị chủ quản. (Trừ cấp thông tin liên lạc quân sự, BQLDA đang làm việc để thống nhất biện pháp)
 - Công tác triển khai thi công trên công trường:
 - Điểm thi công cầu sông Đáy
 - Đã hoàn thành công tác Thi công đường công vụ;
 - Đã hoàn thành công tác thi công cọc khoan nhồi (16/16cọc).
 - Đã thi công xong 04/09 trụ đỡ ống.
 - Dự kiến trong tháng 3/2016 hoàn thành công tác thi công phần xây dựng.
 - Điểm thi công cầu sông Tích
 - Đã hoàn thành công tác Thi công đường công vụ;
 - Đã hoàn thành công tác thi công cọc ép BTCT (12/12cọc).
 - Đã thi công xong phần đài trụ 03/03 đài trụ.
 - Dự kiến trong tháng 2/2016 hoàn thành công tác thi công phần xây dựng.
 - Điểm thi công cầu sông An

- Đã hoàn thành công tác Thi công đường công vụ;
- Đã hoàn thành công tác thi công cọc ép BTCT (8/8cọc).
- Đã thi công xong phần đài trụ 02/02 đài trụ.
- Dự kiến trong tháng 2/2016 hoàn thành công tác thi công phần xây dựng.

Thi công trên tuyến

- Đã tập kết được 5000m³ cát tại điểm tập kết Km16+800.
- Đã di chuyển được 3.000/21.000m dài tấm đan thoát nước.
- Đã đào mương được 2.000/21.000m mương đào theo biện pháp đã phê duyệt.

*) Các công việc khác :

Phối hợp cùng Ban kỹ thuật và ban Tài chính Kế toán, Ban Tổ chức hành chính triển khai các công việc liên quan đến đầu tư của Công ty

3. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a) Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016:

KHOẢN MỤC	2015	2016	Tốc độ tăng trưởng
Sản lượng bình quân(M3/ngày đêm)	233.129	233.365	100
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	401.974.350.395	437.406.891.963	109
Doanh thu xây lắp			
Tổng doanh thu	404.790.348.500	439.074.387.741	108
Giá vốn hàng bán	191.959.620.602	205.320.817.725	107
Lợi nhuận gộp	212.830.727.898	233.753.570.016	110
Chi phí tài chính	34.795.748.045	27.132.038.514	78
Chi phí quản lý-Bán hàng	30.771.357.874	36.827.002.855	120
Lợi nhuận trước thuế	147.263.621.979	169.794.528.647	115
Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.489.726.432	
Lợi nhuận sau thuế	147.263.621.979	161.304.802.215	110

“Chi tiết Kế hoạch kinh doanh xem Phụ lục đính kèm”

b) Các công tác triển khai trong thời gian tới:

• Công tác Tổ chức Hành chính:

- Hoàn thành việc xây dựng thang lương, bảng lương và Sửa đổi quy chế phân phối tiền lương của CBCNV Công ty theo quy định của pháp luật.

- Triển khai thực hiện tốt phương án bảo vệ nhà máy nước đã được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt. Ký kết phương án phối hợp bảo vệ an ninh nguồn nước với Công an tỉnh Hòa Bình trong năm 2016.
- Hoàn tất thủ tục hồ sơ trình Bộ Công an để đưa Công ty vào Công trình trọng điểm liên quan đến an ninh Quốc gia.
- Tiếp tục thực hiện mở rộng chiến lược nhân sự: đảm bảo phát triển nguồn nhân lực cho chiến lược phát triển của Công ty. Quy hoạch và đào tạo đội ngũ cán bộ nguồn, cán bộ chủ chốt cốt cán với phát triển nguồn nhân lực cao là điểm trọng yếu, sản xuất phục vụ chiến lược phát triển của Công ty.
- Lập kế hoạch tuyển dụng bổ sung nhân sự cho các Ban nghiệp vụ, đặc biệt là Ban Quản lý dự án, lập kế hoạch tuyển dụng nhân sự cho giai đoạn tiếp theo của Dự án và công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho Cán bộ công nhân viên Công ty
- Nghiên cứu, xây dựng chính sách đãi ngộ cho cán bộ nhằm thu hút và giữ chân nguồn nhân lực có trình độ, tay nghề cao.
- Cập nhật và phổ biến kịp thời các chủ trương, chính sách của Nhà nước có liên quan đến người lao động trong Công ty đảm bảo thực hiện đúng các chế độ chính sách cho người lao động.
- Rà soát Sửa đổi, bổ sung các Nội quy, Quy chế quản lý nội bộ cho phù hợp với pháp Luật mới hiện hành trình lãnh đạo Công ty phê duyệt và đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước theo đúng thẩm quyền quy định.
- Áp dụng công nghệ thông tin vào trong quản lý hành chính nhằm giảm thiểu các chi phí hành chính, tăng tính hiệu quả trong quản lý, điều hành.
- **Công tác Ban Kỹ thuật:**
 - Tiếp tục duy trì cấp nước an toàn ổn định đảm bảo đáp ứng được các tiêu chí: Lưu lượng, Áp lực, liên tục....
 - Bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị thường xuyên theo định kỳ.
 - Tiến hành sửa chữa, thay thế máy móc thiết bị phục vụ sản xuất theo kế hoạch.
 - Bảo dưỡng bơm chính Trạm bơm Sông, Hồ.
 - Tiếp tục làm việc với điện lực Hòa Bình cấp điện liên tục, an toàn.
 - Tiến hành sửa chữa lớn các hạng mục như: Nạo vét bể bùn, nạo vét cửa kênh, cải tạo suối bằng, Sửa chữa, thay thế các thiết bị vật tư, các dung dịch hiệu chuẩn của Hệ thống giám sát đo phân tích chất lượng nước hiện trường...
 - Đầu tư mua sắm thiết bị vật tư dự phòng phục vụ sản xuất theo kế hoạch.
 - Lập Dự án đầu tư Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông giai đoạn II nâng công suất lên 600.000 m³/ngđ. Triển khai phân kỳ I, xây dựng tuyến ống đoạn từ Hòa Lạc về TP. Hà Nội.

- **Công tác kinh doanh phát triển thị trường:**

- **Công tác Kinh doanh :**

- Tiếp tục duy trì Phối hợp cùng các khách hàng lớn của Công ty để nắm bắt kịp thời nhu cầu sử dụng nước, kế hoạch phát triển mở rộng mạng, địa bàn nhằm đảm bảo việc cung cấp nước ổn định, kịp thời.
- Đảm bảo mua sắm đúng đủ và kịp thời các chủng loại vật tư, vật liệu phục vụ cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị của nhà máy đảm bảo sản xuất ổn định.
- Đáp ứng đúng đủ, đảm bảo tiến độ cung cấp theo yêu cầu sản xuất về việc mua hóa chất sản xuất phục vụ cho công tác sản xuất nước sạch.
- Tìm hiểu nhu cầu sử dụng nước sạch của các khách hàng đang sử dụng nước của công ty để tìm ra giải pháp kích thích khách hàng sử dụng nhiều nước hơn nữa của Công ty.
- Kế hoạch tiêu thụ nước sạch năm 2016 như sau:

Stt	Nội dung	Sản lượng tiêu thụ	Bình quân ngày đêm
1	Kế hoạch năm 2016	85.178.261	233.365

- **Công tác phát triển thị trường :**
- Cố gắng tiếp xúc với các khách hàng tìm hiểu về sản lượng nước tiêu thụ thực tế của khách hàng, thúc đẩy khách hàng sử dụng nước sạch của Công ty để hoàn thành kế hoạch đề ra.
- Mở rộng khảo sát các điểm đầu nối theo quy hoạch của thành phố đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.
- **Các công việc khác :**
- Cùng Ban Tài chính Kế toán, Ban Kỹ thuật và Ban Quản lý dự án khảo sát triển khai thực hiện đầu tư dự án giai đoạn 2 của Công ty.
 - Xúc tiến, tiếp thị để được thi công mạng lưới cấp nước trong các dự án đang triển khai tạo điều kiện cho cán bộ công nhân viên trong công ty tham gia nâng cao tay nghề Công tác Tài chính kế toán:
- Làm thủ tục quyết toán trợ giá 6 tháng cuối năm 2014.
- Xúc tiến đàm phán, ký kết với các tổ chức tín dụng để huy động vốn phục vụ Giai đoạn II
- Cân đối nguồn tiền trả nợ gốc và lãi ngân hàng đúng hạn, đảm bảo chi trả nợ mua vật tư hóa chất, điện năng phục vụ sản xuất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế đối với nhà nước.
- Thực hiện các chế độ chính sách theo chuẩn mực kế toán Việt nam.

- **Công tác Đầu tư :**

Công tác triển khai Đầu tư dự án giai đoạn 2 :

- Hoàn thiện gói thầu cung cấp ống gang dẻo và phụ kiện CCOG 09
- Tiếp tục triển khai thực hiện gói thầu thi công TCTV 11.
- Hoàn thiện gói thầu tư vấn quản lý dự án TV05
- Hoàn thiện hồ sơ gói thầu kiểm toán KT13
- Tiếp tục theo dõi, hoàn thiện hồ sơ gói thầu TV 06 tư vấn điều chỉnh, bổ sung định mức xây dựng và đơn giá
- Tiếp tục hoàn thiện gói thầu TV07 liên quan tới việc tư vấn kiểm tra chất lượng vật liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư
- Tiếp tục hoàn thiện gói thầu TV18 liên quan tới việc thẩm tra dự toán thiết kế bản vẽ thi công
- Tiếp tục hoàn thiện gói thầu TV19 liên quan tới việc làm thủ tục miễn thuế nhập khẩu cho gói thầu CCOG09
- Tiếp tục hoàn thiện gói thầu BH08 liên quan tới bảo hiểm công trình
- Tiếp tục hoàn thiện gói thầu MS01 liên quan tới việc mua sắm tài sản cố định (ô tô) cho BQL.

Các công việc khác :

- Hỗ trợ, phối hợp cùng Ban kỹ thuật và ban Tài Chính Kế toán, Ban Tổ chức hành chính triển khai các công việc liên quan đến đầu tư của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Với vai trò đại diện cho các Cổ đông của Viwasupco, trong năm 2015 các thành viên Hội đồng quản trị Công ty đã tích cực phối hợp làm việc trên tinh thần trách nhiệm cao để Hội đồng quản trị đóng vai trò định hướng, chỉ đạo, giám sát ... đưa ra những quyết định chính xác, kịp thời mang lại hiệu quả cao; Triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 và hỗ trợ Ban Giám đốc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư dự án của Công ty.

Về nhân sự Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty cổ phần nước sạch Vinconex nhiệm kỳ 2015 – 2020 được Đại hội đồng cổ đông thông qua gồm 05 người.
- Hội đồng quản trị đã họp và thống nhất cử ông Vũ Quý Hà làm Chủ tịch Hội đồng quản trị và ông Nguyễn Văn Tồn - Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Hoạt động của HĐQT năm 2015

- Hội đồng quản trị Công ty luôn sát sao tăng cường Công tác quản lý giám sát, chỉ đạo đối với Ban Giám đốc, các bộ phận chức năng, nghiệp vụ và người đại diện quản lý phần vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn thông qua các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và các

quy chế tổ chức hoạt động, quản lý nội bộ; Cụ thể năm 2015, Hội đồng quản trị đã họp và ban hành 30 Nghị quyết; 45 Quyết định. Thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm kịp thời một số cán bộ chủ chốt theo đề nghị của Tổng Giám đốc Công ty; phê duyệt các nội dung cần thiết để triển khai các gói thầu của Dự án đầu tư xây dựng Giai đoạn II, giúp Ban điều hành chủ động, kịp thời trong hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư đảm bảo hiệu quả quản lý kinh tế và nâng cao vai trò, trách nhiệm của cá nhân được giao, đặc biệt là đối với người đại diện theo pháp luật của Công ty.

- Hội đồng quản trị luôn bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông để chỉ đạo chặt chẽ các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty, đảm bảo thực hiện đúng quy định của Nhà nước và pháp luật.

- Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức của Công ty đồng thời chỉ đạo Ban Giám đốc từng bước bổ sung kiện toàn lực lượng cán bộ chủ chốt và tuyển dụng, đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực, kinh nghiệm.

- Hội đồng quản trị định kỳ hàng quý tổ chức các phiên họp để thảo luận về tình hình, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, kịp thời hỗ trợ Ban Giám đốc tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động; các phiên họp đều mời đại diện Ban kiểm soát tham dự và đều có biên bản họp đồng thời được cụ thể hóa các nội dung cuộc họp trong Nghị quyết được biểu quyết thông qua theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty. Ngoài ra Hội đồng quản trị thường xuyên trao đổi qua email, phiếu xin ý kiến các vấn đề cần thiết để kịp thời triển khai các công việc trên cơ sở đề xuất của Ban Giám đốc Công ty, nhất là trong việc triển khai đầu tư Giai đoạn II của Dự án.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị thường xuyên tham gia ý kiến, chỉ đạo trực tiếp đối với một số vấn đề phát sinh quan trọng, đột xuất với Ban giám đốc, đặc biệt là công tác đầu tư dự án, quản lý tài chính.

- Phê duyệt và ra quyết định các vấn đề được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị Công ty ủy quyền và thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả, chất lượng cao.

- Đầu tư mới các trang thiết bị, máy móc phục vụ khắc phục sự cố tuyến ống truyền tải nước sạch và áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật công nghệ vào quản lý hoạt động sản xuất như: Hệ thống giám sát áp lực ...

Công tác giám sát tài chính:

- Chỉ đạo việc cân đối nguồn tiền trả nợ gốc và lãi ngân hàng đúng hạn, đảm bảo chi trả nợ mua vật tư hóa chất, điện năng phục vụ sản xuất, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế phí đối với nhà nước.

- Thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên trong năm 2015, HĐQT đã tích cực chỉ đạo Ban Giám đốc làm việc với các tổ chức tín dụng để huy động vốn cho giai đoạn II, trong đó hai ngân hàng là VCB và BIDV đã ký hợp đồng cho vay Phân kỳ 1.

Công tác đầu tư:

- Quyết định thành lập Ban Quản lý Dự án và thông qua quy chế tổ chức hoạt động của Ban Quản lý dự án nhằm đảm bảo cho việc triển khai đầu tư giai đoạn II của Dự án đạt hiệu quả cao nhất.
- Chỉ đạo Ban Giám đốc và Ban Quản lý Dự án thực hiện các bước đầu tư Dự án theo đúng quy định của Điều lệ của Công ty và của pháp Luật hiện hành.
- Phê duyệt hồ sơ mời thầu các gói thầu với hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước và quốc tế đã đủ hồ sơ pháp lý theo quy định của pháp luật thuộc dự án đầu tư của dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây – Hòa Lạc – Xuân Mai – Miếu Môn – Hà Nội – Hà Đông, giai đoạn II nâng công suất lên 600.000m³/ngày như cung cấp ống gang dẹt, van và thiết bị trên tuyến, thiết kế bản vẽ thi công, xây dựng ...;

Về việc thực hiện của Công ty đại chúng và quan hệ cổ đông

- Công ty luôn tuân thủ đầy đủ và kịp thời việc cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật đối với Công ty Đại chúng như: Báo cáo tài chính, báo cáo giao dịch cổ phần nội bộ, báo cáo về chốt danh sách cổ đông, thay đổi nhân sự chủ chốt... cũng như theo yêu cầu cung cấp thông tin của các quý Cổ đông của Công ty.
- Phê duyệt và giao Ban Giám đốc thực hiện việc đăng ký giao dịch chứng khoán của Công ty trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết lên sàn Upcom

Kết luận.

Qua quá trình chỉ đạo giám sát, Hội đồng quản trị nhận thấy Tổng Giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông, các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty, kịp thời thông tin, báo cáo và điều chỉnh các hoạt động phù hợp với thực tế và yêu cầu của Hội đồng quản trị công ty.

2. Định hướng kinh doanh nhiệm kỳ 2016.

Căn cứ vào tình hình thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty, với tinh thần ý thức, trách nhiệm trước Cổ đông, trước chính quyền và nhân dân thành phố Hà Nội, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất tập trung chỉ đạo và xác định một số nhiệm vụ trọng tâm năm 2016 như sau:

- Chỉ đạo xây dựng bảo vệ giá nước với cơ quan liên sở thành phố Hà Nội, lộ trình tăng giá với giá bán buôn 2017, 2018, 2019 và các năm tiếp theo đảm bảo tính đúng, tính đủ.
- Tăng cường công tác quản trị, đề ra các chiến lược và giải pháp chỉ đạo, giám sát, điều hành hoạt động SXKD của Công ty, phân đầu hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 với một số chỉ tiêu chính sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016
1	Sản lượng (m ³)	m ³	85.092.156	85.178.261
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	404,7	439
3	Tổng các khoản nộp ngân sách nhà nước	Tỷ đồng	18,2	20,2
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	147,2	161,3

- Tập trung chỉ đạo giám sát Ban Giám đốc khẩn trương hoàn tất việc đầu tư giai đoạn II của Dự án nâng công suất lên 600.000m³/ngày, trong đó trước hết là hoàn thành đúng tiến độ đề ra trong việc triển khai trước 21km tuyến ống truyền tải nước sạch dọc Đại lộ Thăng Long đoạn từ Cọc số 327 (cổng Viện phim) đến cọc 750 (Cầu chui dân sinh Km9 + 656), chủ động đảm bảo đủ dòng tiền phục vụ cho hoạt động sản xuất và Đầu giai đoạn II của Dự án.

- Tăng cường hơn nữa công tác quản lý kỹ thuật, chất lượng sản phẩm nhằm tiết kiệm tối đa các chi phí và tránh gây thất thoát, lãng phí vật tư trong sản xuất và nhất là trong hoạt động đầu tư.

- Tăng cường, tận dụng triệt để các mối qua hệ để hỗ trợ và giúp cho Ban điều hành Công ty không ngừng nâng cao năng suất, chất lượng, mở rộng địa bàn, khách hàng góp phần tăng sản lượng, công suất của nhà máy.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Công ty, đảm bảo nguồn nhân lực, đặc biệt là đối với cán bộ lãnh đạo chủ chốt có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm quản lý, đầu tư điều hành phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và sự phát triển của đơn vị;

- Nhằm đảm bảo kế hoạch cấp nước an toàn cho nhân dân thành phố Hà Nội, HĐQT sẽ tăng cường công tác Giám sát, chỉ đạo Ban giám đốc khẩn trương hoàn tất các thủ tục để sớm thi công 21 km tuyến ống truyền tải nước sạch thuộc Dự án Giai đoạn II của dự án Nâng công suất từ 300.000 m³/ngày lên 600.000 m³/ngày; Xây dựng và chuẩn hóa các quy trình vận hành, duy tu, bảo dưỡng các máy móc thiết bị; Kịp thời phát hiện, khắc phục ngay các nguy cơ tiềm ẩn gây mất an toàn trong sản xuất, đặc biệt là đối với tuyến ống truyền tải nước sạch và Kênh dẫn nước trạm bơm nước Sông;

- Thực hiện nghiêm túc công tác quy hoạch, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ; Tập trung xây dựng, đào tạo và có chính sách thu hút đội ngũ Cán bộ kỹ sư, cử nhân, công nhân kỹ thuật có trình độ, tay nghề cao (thông qua chế độ lương, thưởng...) bên cạnh đó nghiên cứu ứng dụng các phương thức quản lý sản xuất tiên tiến hiện đại; ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị, sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Bổ sung hoàn thiện hệ thống các Quy chế, Quy định quản lý nội bộ nhằm nâng cao tính minh bạch, chuyên nghiệp trong công tác quản trị, chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tăng cường khả năng giám sát Tài chính, kiểm soát chặt chẽ tình hình thực hiện kế

hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty và phát huy hiệu quả tối đa đồng vốn đầu tư của các Cổ đông.

- Rà soát, đánh giá lại tiêu chuẩn, số lượng, chất lượng của cán bộ quản lý và cán bộ công nhân viên các đơn vị để củng cố, sắp xếp và kiện toàn mô hình quản lý phù hợp với quy mô và định hướng phát triển của Công ty.

- Chỉ đạo Ban điều hành làm tốt công tác phối hợp với chính quyền địa phương các cấp của tỉnh Hòa Bình để thực hiện việc tuyên truyền bảo vệ “An ninh nguồn nước” và “Kế hoạch cấp nước an toàn” cũng như an ninh trật tự nơi đơn vị sản xuất và đưa nhà máy nước vào là công trình trọng điểm an ninh Quốc gia ...

1. Hội đồng quản trị

Số thành viên Hội đồng Quản trị (HĐQT) của Công ty gồm 05 thành viên. HĐQT là cơ quan có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty, trừ những thẩm quyền thuộc ĐHCĐ

HĐQT nhiệm kỳ 2015 – 2020 gồm:

- | | |
|---------------------------|------------|
| 1. Ông Vũ Quý Hà | Chủ tịch |
| 2. Ông Nguyễn Văn Tốn | Thành viên |
| 3. Ông Nguyễn Anh Việt | Thành viên |
| 4. Bà Phạm Thị Phương An | Thành viên |
| 5. Bà Lương Thị Lan Hương | Thành viên |

a) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không.

b) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Để thực hiện tốt Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2015 Hội đồng quản trị Công ty luôn tăng cường Công tác giám sát, chỉ đạo đối với Ban Giám đốc, các bộ phận chức năng, nghiệp vụ và người đại diện quản lý phần vốn của Công ty tại đơn vị Công ty góp vốn thông qua các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị và các quy chế tổ chức hoạt động, quản lý:

c) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành: Không có

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị Không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: Không có.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Cổ phần	Tỷ lệ %
1	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Trưởng ban	60.000	0.12%
2	Nguyễn Đức Tài	Thành viên	0	0
3	Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên	0	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể:

- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc trong công tác quản lý, điều hành; Kiểm soát trình tự, thủ tục ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với quy định của Pháp Luật và Điều lệ Công ty; Giám sát việc thực thi pháp luật của Công ty.

- Kiểm tra, đánh giá các quy trình trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện những rủi ro tiềm tàng hoặc những thiếu sót, từ đó đề xuất những kiến nghị và giải pháp phù hợp.

- Tham gia các buổi họp của HĐQT, kiểm tra giám sát việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đối với HĐQT, Ban Giám đốc.

- Xem xét các báo cáo định kỳ do ban Giám đốc độc lập: Kiểm tra các Báo cáo tài chính quý, năm nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của các số liệu tài chính. Đồng thời, phối hợp với Kiểm toán độc lập xem xét ảnh hưởng của các sai sót kế toán và kiểm toán trọng yếu đến báo cáo tài chính; giám sát Ban lãnh đạo trong việc thực thi những kiến nghị do Kiểm toán viên đưa ra.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thù lao/năm	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị			
1	Vũ Quý Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	Trước thuế
2	Nguyễn Văn Tôn	Thành viên	120.000.000	
3	Meelan Gurung	Thành viên	120.000.000	
4	Mark Harris	Thành viên	70.000.000	
5	Rohit Santani	Thành viên	50.000.000	
5	Nguyễn Anh Việt	Thành viên	120.000.000	
II	Ban kiểm soát			
1	Nguyễn Thị Huyền Trang	Trưởng Ban	84.000.000	Trước thuế

2	Vương Ngọc Văn	Thư ký HĐQT	36.000.000	
3	Nguyễn Thị Huyền Trâm	Thành viên	48.000.000	
4	Nguyễn Đức Tài	Thành viên	48.000.000	
III	Ban giám đốc			
1	Nguyễn Văn Tồn	Tổng Giám đốc	873.840.876	(Tổng thu nhập sau thuế).
2	Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc	632.847.724	
3	Hoàng Văn Anh	Kế toán trưởng	599.219.721	
4	Bùi Đăng Khoa	Giám đốc Tài chính	499.381.929	
5	Vương Ngọc Văn	Giám đốc Tổ chức Hành chính	688.083.188	
6	Trịnh Văn Nam	Giám đốc Kỹ thuật	205.441.330	

- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

IV. Báo cáo tài chính

(Có file Báo cáo tài chính đính kèm theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Tồn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
(Thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Quý Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Văn Tôn	Thành viên
Ông Rohit Santani	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2015)
Ông Mark Harris	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2015)
Ông Meelan Gurung	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tôn	Tổng Giám đốc
Ông Trương Quốc Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Số: 882 /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22 tháng 02 năm 2016, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty có các nghĩa vụ tiềm tàng liên quan đến hệ thống đường ống nước Sông Đà. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0030-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 02 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Anh Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1472-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		239.329.528.032	135.796.087.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	132.406.616.052	52.601.146.456
1. Tiền	111		12.176.557.927	42.462.118.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.230.058.125	10.139.027.778
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.750.999.132	75.110.906.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	65.785.758.688	56.237.504.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	24.854.135.200	4.986.446.477
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.111.105.244	13.886.955.540
III. Hàng tồn kho	140	9	14.788.167.648	7.900.390.020
1. Hàng tồn kho	141		17.542.021.847	10.654.244.219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.753.854.199)	(2.753.854.199)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		383.745.200	183.644.642
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		243.309.203	59.185.281
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	140.435.997	124.459.361
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		880.685.321.018	956.483.234.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		160.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	160.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		858.409.369.244	954.579.078.908
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	858.183.353.329	954.117.972.089
- Nguyên giá	222		1.562.168.437.463	1.557.131.912.009
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(703.985.084.134)	(603.013.939.920)
2. Tài sản cố định vô hình	227		226.015.915	461.106.819
- Nguyên giá	228		878.969.151	878.969.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(652.953.236)	(417.862.332)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.988.569.039	735.150.358
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.988.569.039	735.150.358
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	250.000.000	250.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		250.000.000	250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.877.382.735	919.005.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.877.382.735	919.005.302
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.120.014.849.050	1.092.279.321.953

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	
			31/12/2015	(Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		434.479.832.228	548.236.801.065
I. Nợ ngắn hạn	310		165.237.944.384	126.850.461.809
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.970.742.953	1.008.276.703
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	9.465.130.350	9.996.343.932
3. Phải trả người lao động	314		4.313.068.220	5.901.078.705
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.082.558.798	7.220.533.686
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	1.287.746.525	1.185.613.892
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	141.826.944.484	101.538.614.891
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		291.753.054	-
II. Nợ dài hạn	330		269.241.887.844	421.386.339.256
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	269.241.887.844	421.386.339.256
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		685.535.016.822	544.042.520.888
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	685.535.016.822	544.042.520.888
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.202.126.044	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.332.890.778	44.042.520.888
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		36.069.268.799	(45.704.023.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		147.263.621.979	89.746.544.693
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.120.014.849.050	1.092.279.321.953


 Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập biểu

Ngày 22 tháng 02 năm 2016


 Hoàng Văn Anh
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Văn Tôn
 Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2014	
			2015	(Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	401.974.350.395	361.290.161.356
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		401.974.350.395	361.290.161.356
3. Giá vốn hàng bán	11	20	191.959.620.602	197.600.932.154
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		210.014.729.793	163.689.229.202
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.798.997.105	563.295.164
6. Chi phí tài chính	22	23	34.795.748.045	44.473.173.209
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.731.693.181	42.376.780.330
7. Chi phí bán hàng	25	24	3.425.904.698	4.203.050.864
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	27.314.302.520	25.814.472.929
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		147.277.771.635	89.761.827.364
10. Thu nhập khác	31		17.001.000	16.000.001
11. Chi phí khác	32		31.150.656	31.282.672
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(14.149.656)	(15.282.671)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		147.263.621.979	89.746.544.693
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50)	60		147.263.621.979	89.746.544.693
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.945	1.685

Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Hoàng Văn Anh

Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2015	2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	147.263.621.979	89.746.544.693
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	101.201.336.128	118.748.166.433
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.461.486.208	1.383.565.150
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.798.997.105)	(563.295.164)
Chi phí lãi vay	06	29.731.693.181	42.376.780.330
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	279.859.140.391	251.691.761.442
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.536.036.199	(48.758.615.846)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(6.887.777.628)	(128.098.491)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(960.099.271)	(2.691.242.370)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.142.501.355)	(794.644.584)
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.964.194.982)	(49.683.778.321)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	117.252.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.479.372.991)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	235.961.230.363	149.752.633.830
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(42.637.150.845)	(1.692.970.181)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.798.997.105	563.295.164
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(39.838.153.740)	(1.129.675.017)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	27.460.993.413	17.277.874.330
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(143.778.600.440)	(147.561.325.957)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(116.317.607.027)	(130.283.451.627)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	79.805.469.596	18.339.507.186
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	52.601.146.456	34.261.639.270
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	132.406.616.052	52.601.146.456

Nguyễn Thị Vân Anh

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Hoàng Văn Anh

Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Nước sạch Vinaconex) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 27 tháng 3 năm 2009. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400310164 ngày 17 tháng 12 năm 2009 và điều chỉnh ngày 18 tháng 01 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 167 (31 tháng 12 năm 2014: 146).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất đồ uống nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; khai thác, xử lý và cung cấp nước (sản xuất nước sạch); hoạt động xây dựng chuyên dụng: lắp đặt hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác; bán buôn, bán lẻ: nước sạch, máy móc, thiết bị và vật tư ngành nước; hoạt động kiểm tra và phân tích kỹ thuật thăm dò địa chất nguồn nước.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất nước sạch theo Dự án Đầu tư Xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông theo Giấy chứng nhận đầu tư số 25121000252 ngày 17 tháng 11 năm 2010.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh đối với nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm 2015</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 20
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu trợ giá

Doanh thu trợ giá được ghi nhận căn cứ theo Quyết định số 986/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2014 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá thành sản xuất nước sạch từ năm 2013 đến năm 2015, lộ trình giá bán buôn nước sạch từ năm 2014 đến năm 2016 và phương án bù giá năm 2014 của Công ty Cổ phần Nước sạch Vinaconex. Trong đó, UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt phương án bù giá cho Công ty trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 669 VND/m³, tương ứng với phần chênh lệch giữa chi phí sản xuất nước (4.269 VND/m³) với giá bán buôn nước sạch cho thành phố Hà Nội (3.600 VND/m³). Năm 2015, UBND Thành phố Hà Nội sẽ không bù giá nước cho Công ty, do đó Công ty không phát sinh doanh thu trợ giá trong năm 2015.

Doanh thu trợ giá (nếu có) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có biên bản chốt chi số đồng hồ đo lưu lượng nước được xác nhận bởi Sở Xây dựng thành phố Hà Nội.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Hiện tại, Công ty đang xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định hiện hành, theo đó Công ty được hưởng ưu đãi như sau: thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm và miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển nhà máy nước. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thông thường là 22%. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty áp dụng ưu đãi miễn thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	447.363.281	31.756.486
Tiền gửi ngân hàng	11.729.194.646	42.430.362.192
Các khoản tương đương tiền (i)	120.230.058.125	10.139.027.778
	<u>132.406.616.052</u>	<u>52.601.146.456</u>

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	42.964.819.635	40.350.916.432
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Đông	14.386.167.693	10.005.935.220
Các khách hàng khác	8.434.771.360	5.880.652.598
	<u>65.785.758.688</u>	<u>56.237.504.250</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u>42.964.819.635</u>	<u>40.350.916.432</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	21.943.105.700	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	-	1.719.881.280
Công ty Cổ phần Xây dựng và Môi trường Việt Nam	741.000.000	741.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại TH Việt Nam	-	315.248.978
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Kiên Trường	150.231.600	976.626.800
Các nhà cung cấp khác	2.019.797.900	1.233.689.419
	<u>24.854.135.200</u>	<u>4.986.446.477</u>
Trong đó:		
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	-	2.049.904.094

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về tạm ứng cho người lao động	463.628.615	140.006.163
Phải thu trợ giá nước sạch từ UBND Thành phố Hà Nội	-	13.528.824.288
Các khoản phải thu khác	647.476.629	218.125.089
	<u>1.111.105.244</u>	<u>13.886.955.540</u>
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	160.000.000	-
	<u>160.000.000</u>	<u>-</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	2.164.749.558	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	15.013.641.431	(2.753.854.199)	10.370.829.846	(2.753.854.199)
Công cụ, dụng cụ	357.753.618	-	277.537.133	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.877.240	-	5.877.240	-
Cộng	<u>17.542.021.847</u>	<u>(2.753.854.199)</u>	<u>10.654.244.219</u>	<u>(2.753.854.199)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Thuế phải thu	Thuế phải nộp	Phát sinh trong năm		Thuế phải thu	Thuế phải nộp
	tại 31/12/2014	tại 31/12/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	tại 31/12/2015	tại 31/12/2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	644.735.133	8.603.161.860	9.388.332.990	140.435.997	-
Thuế thu nhập cá nhân	124.459.361	-	1.331.717.472	1.127.266.856	-	79.991.255
Thuế tài nguyên	-	366.437.213	4.027.652.044	4.003.590.606	-	390.498.651
Phí, lệ phí (i)	-	8.985.171.586	3.773.664.235	3.764.195.377	-	8.994.640.444
Cộng	124.459.361	9.996.343.932	17.736.195.611	18.283.385.829	140.435.997	9.465.130.350

(i) Bao gồm 8.066.301.344 VND là phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng từ năm 2011 đến năm 2013 Công ty chưa chắc chắn phải nộp. Công ty trích chi phí này theo hướng dẫn của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng của Chính phủ, theo thực tế hoạt động của doanh nghiệp trên nguyên tắc thận trọng và theo hợp đồng đã ký với Quỹ Bảo vệ và Phát triển Rừng Việt Nam.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	1.419.371.714.144	131.834.727.306	4.817.341.493	1.108.129.066	1.557.131.912.009
Mua sắm mới	1.143.116.363	3.805.227.273	-	88.181.818	5.036.525.454
Tại ngày 31/12/2015	1.420.514.830.507	135.639.954.579	4.817.341.493	1.196.310.884	1.562.168.437.463
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	485.558.409.399	114.304.771.792	2.554.748.630	596.010.099	603.013.939.920
Trích khấu hao trong năm	91.568.492.435	8.783.971.903	484.456.492	134.223.384	100.971.144.214
Tại ngày 31/12/2015	577.126.901.834	123.088.743.695	3.039.205.122	730.233.483	703.985.084.134
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2015	843.387.928.673	12.551.210.884	1.778.136.371	466.077.401	858.183.353.329
Tại ngày 31/12/2014	933.813.304.745	17.529.955.514	2.262.592.863	512.118.967	954.117.972.089

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 848.538.489.305 VND (31 tháng 12 năm 2014: 950.597.037.968 VND) để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 108.626.610.934 VND (31 tháng 12 năm 2014: 960.360.716 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Số dư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản đầu tư mua 25.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Công ty là cổ đông sáng lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Thương mại Tân Tiến	1.505.280.000	-
Công ty TNHH Du lịch và Thương mại Gia Lê	824.355.455	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex	340.666.650	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	-	978.276.668
Các đối tượng khác	300.440.848	30.000.035
	<u>2.970.742.953</u>	<u>1.008.276.703</u>
Trong đó:		
Phải trả cho các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u>340.666.650</u>	-

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay, phí bảo lãnh	4.377.850.665	4.995.755.391
Chi phí điện năng	517.107.866	1.504.565.698
Chi phí sửa chữa sự cố tuyến ống	-	200.112.597
Các khoản khác	187.600.267	520.100.000
	<u>5.082.558.798</u>	<u>7.220.533.686</u>

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	64.193.989	26.013.230
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	240.900.000	-
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	876.000.000	924.000.000
Phải trả, phải nộp khác	106.652.536	235.600.662
	<u>1.287.746.525</u>	<u>1.185.613.892</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	3.257.135.731	27.460.993.413	3.413.192.291	27.304.936.853
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ (i)	3.257.135.731	1.553.265.388	3.413.192.291	1.397.208.828
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình (ii)	-	25.907.728.025	-	25.907.728.025
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	98.281.479.160	130.243.952.589	114.003.424.118	114.522.007.631
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	14.361.479.160	46.175.289.589	29.934.761.118	30.602.007.631
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	49.920.000.000	50.068.663.000	50.068.663.000	49.920.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	101.538.614.891	157.704.946.002	117.416.616.409	141.826.944.484

(i) Ngày 23 tháng 7 năm 2014, Công ty đã ký Hợp đồng tín dụng số 14/TAH/8106002/01 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của Công ty. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và không thay đổi trong suốt thời hạn của khoản vay. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 26 hàng tháng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Ngày 05 tháng 8 năm 2015, Công ty ký Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hòa Bình số KN250007/156/2015/HỢPĐH/M/NHCT250-VINACONEX cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch của công ty. Hạn mức cho vay là 42.000.000.000 VND, thời hạn rút vốn trong tối đa 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, thời hạn cho vay tối đa 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay được ghi nhận trên từng Giấy nhận nợ và được điều chỉnh (xác định lại) vào ngày mùng tám (08) của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Lãi suất phạt quá hạn là 150% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi là ngày 25 hàng tháng. Khoản vay này không có bảo đảm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2014	Phát sinh trong năm		31/12/2015
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay dài hạn				
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (i)	148.926.318.416	4.461.486.208	56.296.746.149	97.091.058.475
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I (ii)	285.741.500.000	-	50.068.663.000	235.672.837.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (iii)	85.000.000.000	-	34.000.000.000	51.000.000.000
Cộng	519.667.818.416	4.461.486.208	140.365.409.149	383.763.895.475
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	98.281.479.160			114.522.007.631
Số phải trả sau 12 tháng	421.386.339.256			269.241.887.844

Vay dài hạn thể hiện các khoản vay sau:

- (i) Ngày 01 tháng 10 năm 2009, Công ty đã ký với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam để vay lại một số khoản vay thuộc Khế ước vay vốn theo Hợp đồng chuyển giao tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông. Các khoản vay được cho vay lại bao gồm (a) một khoản vay với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I với lãi suất 14%/năm; (b) một khoản với Ngân hàng Natixis, Cộng hòa Pháp với lãi suất LIBOR cộng 2,35%/năm và 0,5% phí bảo lãnh của Bộ Tài chính; (c) một phần vay từ vốn tự có của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam với lãi suất cố định 12,5%/năm.

Ngày 01 tháng 7 năm 2013, Công ty ký Phụ lục khế ước vay vốn số 04/2013/PLKUVV với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam về việc điều chỉnh, bổ sung gốc và lãi các khoản vay. Theo đó, Tổng Công ty tính lãi vay đối với khoản lãi vay phát sinh đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 nhưng chưa trả cho Tổng Công ty với lãi suất là 12,5%/năm từ ngày 01 tháng 7 năm 2013, và nguồn tiền để trả cho khoản nợ lãi vay này được lấy từ nguồn tiền mặt ròng sẵn có. Do Phụ lục khế ước vay không quy định thời hạn trả nợ nên Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng đây là một khoản vay trung hạn và Công ty sẽ chưa phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam khoản tiền 20.586.039.977 VND trong vòng một (01) năm tiếp theo nên quyết định trình bày lịch trả nợ đối với khoản vay này là từ 3 đến 5 năm.

- (ii) Ngày 06 tháng 12 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I ký kết Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 51/2010/HĐKT-NHPT. Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 493.506.000.000 VND với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I. Khoản dư nợ này là của hai khoản vay với lãi suất lần lượt là 6,6%/năm và 8,4%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)

(iii) Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty cùng với Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam) - Chi nhánh Cầu Giấy ký kết Phụ lục Hợp đồng số 01/2010/PLHĐTD của Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01-2005/HĐTD-DH ngày 26 tháng 10 năm 2005 (được ký trước đây giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam). Theo đó, Công ty nhận lại từ Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam một phần dư nợ trị giá là 196.000.000.000 VND với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy. Lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành sau đầu tư giai đoạn 1 Dự án Đầu tư xây dựng Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có một hợp đồng vay nhưng chưa thực hiện giải ngân là Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTID/VIWASUPCO-VCB-BIDV ký ngày 10 tháng 12 năm 2015 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ là ngân hàng đầu mối). Hạn mức của hợp đồng là 960 tỷ VND. Mục đích của khoản vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ của Phân kỳ I - Dự án Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, Giai đoạn II nâng công suất lên 600.000 m³. Thời hạn cho vay là 216 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cố định trong 2 năm đầu là 7%/năm, từ năm thứ 3 trở đi sẽ được tính bằng lãi suất bình quân huy động tiết kiệm thông thường bằng tiền Đồng kỳ hạn 12 tháng tại Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 3, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở Giao dịch cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,7%/năm. Lãi suất phạt quá hạn là 130% lãi suất vay trong hạn. Ngày trả lãi theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai của dự án.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	114.522.007.631	98.281.479.160
Trong năm thứ hai	97.522.007.631	113.056.655.371
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	171.719.880.213	308.329.683.885
Tổng cộng	<u>383.763.895.475</u>	<u>519.667.818.416</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	(114.522.007.631)	(98.281.479.160)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>269.241.887.844</u>	<u>421.386.339.256</u>

Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế/ Lợi nhuận sau thuế	Cộng
			chưa phân phối	
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	500.000.000.000	-	(45.704.023.805)	454.295.976.195
Lợi nhuận trong năm	-	-	89.746.544.693	89.746.544.693
Số dư tại ngày 01/01/2015	500.000.000.000	-	44.042.520.888	544.042.520.888
Lợi nhuận trong năm	-	-	147.263.621.979	147.263.621.979
Phân phối lợi nhuận (i)	-	2.202.126.044	(7.973.252.089)	(5.771.126.045)
Số dư tại ngày 31/12/2015	500.000.000.000	2.202.126.044	183.332.890.778	685.535.016.822

(i) Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2015.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2014: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	255.000.000.000	51,00	255.000.000.000	255.000.000.000
Công ty TNHH Acuatico Pte	218.000.000.000	43,60	218.000.000.000	218.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Vinaconex	1.000.000.000	0,20	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà đầu tư khác	25.000.000.000	5,00	25.000.000.000	25.000.000.000
	500.000.000.000	100	500.000.000.000	500.000.000.000

Số cổ phiếu đang lưu hành

	31/12/2015	31/12/2014
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Cổ phiếu được duyệt	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEXXã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

19. DOANH THU

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu từ hoạt động kinh doanh nước sạch	401.974.350.395	305.996.440.511
Trợ giá cho hoạt động kinh doanh nước sạch	-	53.698.554.288
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	1.595.166.557
	<u>401.974.350.395</u>	<u>361.290.161.356</u>
Trong đó:		
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết được trình bày tại Thuyết minh số 29)	<u>276.546.093.686</u>	<u>220.164.055.045</u>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nước sạch	191.959.620.602	196.074.380.731
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	1.526.551.423
	<u>191.959.620.602</u>	<u>197.600.932.154</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.528.618.304	57.702.625.753
Chi phí nhân công	22.601.472.738	23.181.492.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	101.201.336.128	118.748.166.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.108.663.157	20.982.809.368
Chi phí khác bằng tiền	8.259.737.493	7.003.361.640
	<u>222.699.827.820</u>	<u>227.618.455.947</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.771.497.105	543.317.164
Cổ tức, lợi nhuận được chia	27.500.000	19.978.000
	<u>2.798.997.105</u>	<u>563.295.164</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	29.731.693.181	42.376.780.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.461.486.208	1.475.088.982
Phí bảo lãnh	602.568.656	621.303.397
	<u>34.795.748.045</u>	<u>44.473.173.209</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	13.158.560.887	14.010.047.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.055.465.593	2.129.006.387
Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định	2.313.284.576	2.364.589.350
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.786.991.464	7.310.829.831
	<u>27.314.302.520</u>	<u>25.814.472.929</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Phí truyền tải nước sạch	3.417.722.880	3.793.950.864
Các khoản chi phí bán hàng khác	8.181.818	409.100.000
	<u>3.425.904.698</u>	<u>4.203.050.864</u>

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	147.263.621.979	89.746.544.693
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	(5.479.372.991)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	147.263.621.979	84.267.171.702
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.945	1.685

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận của năm 2014, theo đó, trích Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng vượt mức kế hoạch năm 2014 từ lợi nhuận năm 2014 với tổng số tiền là 5.479.372.991 VND. Công ty đã loại trừ số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi thực tế năm 2014 nêu trên từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26. KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Theo các Nghị quyết số 02 và số 03/2014/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 7 năm 2014, Hội đồng Quản trị đã có ý kiến về chủ trương đầu tư Giai đoạn II Dự án hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông nhằm nâng công suất từ 300.000 m³/ngày đêm lên 600.000 m³/ngày đêm, dự định được chia làm 2 phân kỳ.

Theo báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án, tổng mức đầu tư dự kiến của Phân kỳ I là khoảng 1.238 tỷ VND, Phân kỳ II khoảng 3.683 tỷ VND, thực hiện từ Quý III năm 2015 đến Quý IV năm 2019. Quyết định cuối cùng về việc đầu tư xây dựng Giai đoạn II sẽ được quyết định bởi Đại hội đồng cổ đông và cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

27. CÁC NGHĨA VỤ TIỀM TÀNG

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, hệ thống đường ống nước Sông Đà do Công ty sở hữu và vận hành đã gặp một số sự cố. Việc phát sinh các nghĩa vụ tiềm tàng, các ảnh hưởng đến giá trị, thời gian sử dụng hữu ích của tài sản và các khoản mục khác trên báo cáo tài chính của Công ty chỉ có thể được xem xét, đánh giá khi có kết luận cuối cùng của các cơ quan có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 và 17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn của các cổ đông, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Các khoản vay	411.068.832.328	522.924.954.147
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	52.601.146.456
Nợ thuần	278.662.216.276	470.323.807.691
Vốn chủ sở hữu	<u>685.535.016.822</u>	<u>544.042.520.888</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,41</u>	<u>0,86</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	52.601.146.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.593.235.317	69.984.453.627
Đầu tư dài hạn khác	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
Tổng cộng	<u>199.249.851.369</u>	<u>122.835.600.083</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	411.068.832.328	522.924.954.147
Phải trả người bán và phải trả khác	3.318.295.489	1.212.156.594
Chi phí phải trả	<u>5.082.558.798</u>	<u>7.220.533.686</u>
Tổng cộng	<u>419.469.686.615</u>	<u>531.357.644.427</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	80.753.527.496	106.764.736.299

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam thay đổi 10% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.075.352.750	10.676.473.630

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm/tăng 3.068.254.930 VND (2014: 3.739.565.868 VND).

	<u>Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản</u>	<u>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</u> VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015		
VND	+200	(3.068.254.930)
VND	-200	3.068.254.930
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
VND	+200	(3.739.565.868)
VND	-200	3.739.565.868

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu các bên liên quan. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các bên liên quan như trình bày tại Thuyết minh số 29.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	132.406.616.052	-	132.406.616.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.433.235.317	160.000.000	66.593.235.317
Đầu tư dài hạn khác	-	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	198.839.851.369	410.000.000	199.249.851.369

31/12/2015	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	141.826.944.484	269.241.887.844	411.068.832.328
Phải trả người bán và phải trả khác	3.318.295.489	-	3.318.295.489
Chi phí phải trả	5.082.558.798	-	5.082.558.798
Tổng cộng	150.227.798.771	269.241.887.844	419.469.686.615

Chênh lệch thanh khoản thuần	48.612.052.598	(268.831.887.844)	(220.219.835.246)
-------------------------------------	-----------------------	--------------------------	--------------------------

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.601.146.456	-	52.601.146.456
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.984.453.627	-	69.984.453.627
Đầu tư dài hạn khác	-	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	122.585.600.083	250.000.000	122.835.600.083

31/12/2014	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	101.538.614.891	421.386.339.256	522.924.954.147
Phải trả người bán và phải trả khác	1.212.156.594	-	1.212.156.594
Chi phí phải trả	7.220.533.686	-	7.220.533.686
Tổng cộng	109.971.305.171	421.386.339.256	531.357.644.427

Chênh lệch thanh khoản thuần	12.614.294.912	(421.136.339.256)	(408.522.044.344)
-------------------------------------	-----------------------	--------------------------	--------------------------

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 ở mức kiểm soát được. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh và các khoản vay để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex
Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex
Công ty Cổ phần Vimeco
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Sales		
Fresh Water Business and Construction Investment JSC	276.546.093.686	220.164.055.045
Purchases		
Fresh Water Business and Construction Investment JSC	3.417.722.880	3.793.950.864
Vinaconex Glass Fiber Reinforced Polyester Pipe JSC	4.547.117.981	-
Vimeco Joint Stock Company	1.253.401.819	1.997.647.812
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	280.963.903	-
Interest Expenses and Guarantee Fees		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	10.239.151.924	10.989.686.562
Board of Directors' remuneration	674.580.000	947.180.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trade receivables		
Fresh Water Business and Construction Investment JSC	42.964.819.635	40.350.916.432
Trade payables		
Vinaconex Construction Consultant Joint Stock Company	340.666.650	-
Advance to suppliers		
Vinaconex Construction Consultant Joint Stock Company	-	1.719.881.280
Vinaconex Glass Fiber Reinforced Polyester Pipe JSC	-	330.022.814
Short-term loan		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	30.602.007.631	14.361.479.160
Long-term loan		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	66.489.050.844	134.564.839.256
Other payables		
Vietnam Construction and Import - Export Joint Stock Corporation	4.411.109.265	4.786.442.891

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VINACONEX
Xã Phú Minh, huyện Kỳ Sơn
Tỉnh Hòa Bình, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

30. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)

Đơn vị: VND

Tên chỉ tiêu	Mã số	31/12/2014	Tên chỉ tiêu	Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC	Mã số	31/12/2014	Thay đổi
Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC							
BẢNG CÁN ĐỐI KẾ TOÁN							
I. Tài sản							
1. Phải thu khách hàng	131	56.237.504.250	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	56.237.504.250	Đổi tên	
2. Trả trước cho người bán	132	4.986.446.477	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.986.446.477	Đổi tên	
3. Các khoản phải thu khác	135	13.746.949.377	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.886.955.540	Trình bày lại và đổi tên	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	140.006.163	4. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Trình bày lại	
5. Đầu tư dài hạn khác	258	250.000.000	5. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	250.000.000	Đổi tên	
II. Nguồn vốn							
1. Phải trả người bán	312	1.008.276.703	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.008.276.703	Đổi tên	
2. Chi phí phải trả	316	7.220.533.686	2. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	7.220.533.686	Đổi tên	
3. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.185.613.892	3. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.185.613.892	Đổi tên	
4. Vay và nợ ngắn hạn	311	101.538.614.891	4. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	101.538.614.891	Đổi tên	
5. Vay và nợ dài hạn	334	421.386.339.256	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	421.386.339.256	Đổi tên	
6. Vốn điều lệ	411	500.000.000.000	6. Vốn góp của chủ sở hữu	411	500.000.000.000	Đổi tên	

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

Tên chỉ tiêu
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Mã số

Thay đổi

1.795

1.685

Trình bày lại



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Hoàng Văn Anh
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tôn
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2016